UBND TỈNH AN GIANG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 146/GP-STNMT	*An Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang số 21/RQTPAG ngày 31 tháng 3 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đã kiểm tra ngày 10 tháng 11 năm 2023 tại Cơ sở Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600230014, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1600230014-001, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 6 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1600230014.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến và bảo quản rau quả; chế biến thực phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Cơ sở có tổng diện tích là 10.257 m^2, tại Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Quy mô của cơ sở *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)*: Tổng diện tích của cơ sở đang hoạt động là 10.257 m^2; Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 19.000.000.000 đồng thuộc dự án nhóm C theo quy định của Luật đầu tư công.

- Công suất hoạt động của cơ sở: 4.000 tấn thành phẩm/năm, trong đó:

+ Sản phẩm đóng lon: 500 tấn thành phẩm/năm gồm: Xoài, Củ Dền, Đậu Bắp, Cá kho mía, Mắm chưng và các sản phẩm khác (Hạt sen, Thốt nốt, Chôm Chôm nhân khóm,…).

+ Bán thành phẩm chuyển cấp đông IQF: 1.000 tấn thành phẩm/năm là Xoài.

+ Sản phẩm đóng lon từ bán thành phẩm: 2.500 tấn thành phẩm/năm là Bắp non, Bắp trái.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Bình Khánh) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024 đến ngày 11 tháng 4 năm 2034).

Các giấy phép môi trường thành phần theo quy định hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ;
- UBND Tp Long Xuyên;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- PQLMT; PQLĐĐ; Thanh tra Sở;
- Trung tâm CNTTTNMT (đăng Website);
- Phòng TNMT Tp Long Xuyên;
- UBND phường Bình Khánh;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Thái Minh Hiển

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146/GP-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt *(nước thải đen)* từ nhà vệ sinh của Khu A.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt *(nước thải xám)* từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên Khu A.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt *(nước thải đen)* từ nhà vệ sinh của Khu B.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt *(nước thải xám)* từ mặt sàn nhà vệ sinh, từ rửa tay của công nhân viên Khu B.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực nhà xưởng *(chế biến, rửa nguyên vật liệu,...)* Khu A.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng Khu A.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng Khu B *(chỉ vệ sinh khu vực đóng gói sản phẩm).*

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại Nhà máy, khoảng 10 m^3/ngày.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bồn lọc trong hệ thống xử lý nước cấp Khu A.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bồn lọc trong hệ thống xử lý nước cấp Khu B.

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa bể chứa nước sạch trong hệ thống xử lý nước cấp *(định kỳ khoảng 06 tháng sẽ súc rửa bể chứa nước sạch 01 lần và chỉ súc rửa lúc Nhà máy không hoạt động).*

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ quá trình giải nhiệt giàn lạnh, khoảng 10 m^3/ngày, nước này được tuần hoàn tái sử dụng và chỉ cấp thêm khi hao hụt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý được thoát ra ra sông Hậu.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Hậu tiếp giáp cơ sở tại phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 vị trí xả nước thải ra sông Hậu tiếp giáp cơ sở tại phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 0574484; Y = 1149694 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o).*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m^3/ngày đêm, tương đương 6,25 m^3/giờ (tương ứng với chế độ xả nước thải 24 giờ/ngày đêm).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý thoát ra hố ga và thoát ra sông Hậu bằng đường ống PVC Ø114 với chiều dài khoảng 3,5 m.

- Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với hệ số K_q = 1,2; K_f =1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ cơ sở)	Không
2	BOD_5 (20 ^{0}C)	mg/l	39,6		
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	66		
4	COD	mg/l	99		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	6,6		
6	Tổng Nitơ	mg/l	26,4		
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,28		
8	Clo dư	mg/l	1,32		
9	Coliform	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải đen:

Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh Khu A được thu gom xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn *(Bố trí 01 nhà vệ sinh, 01 hầm tự hoại).* Nước thải sau hầm tự hoại Khu A được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø90 mm, chiều dài 26 m đến bể gom nước thải Khu A để bơm về Khu B bằng ống nhựa PVC Ø90 mm đi trên mái nhà rồi theo ống nhựa PVC Ø90 mm *(Ống đứng dẫn nước thải hạ từ trên mái nhà xuống bể điều hoà nằm ở Khu B, bể điều hoà thông với bể gom nước thải chung)* để đưa đến Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh Khu B được thu gom xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn *(Bố trí 01 nhà vệ sinh, 01 hầm tự hoại).* Nước sau hầm tự hoại Khu B được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø90 mm, chiều dài 19,5 m qua HG2 đến bể gom nước thải chung để đưa đến Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Nước thải xám:

Nước thải phát sinh từ labo rửa tay Khu A theo ống nhựa PVC Ø42 dài gần 01 m thoát xuống đấu nối vào ống nhựa PVC Ø90 dài 23,6 m dẫn về bể gom nước thải Khu A.

Nước thải phát sinh trên mặt sàn nhà vệ sinh Khu A theo rãnh bê tông rộng 200 mm, sâu 200 mm, dài 12 m đấu nối vào ống nhựa PVC Ø90 dài 22,4 m dẫn về bể gom nước thải Khu A.

Nước thải phát sinh từ labo rửa tay Khu B theo ống nhựa PVC Ø42 dài gần 01 m thoát xuống đấu nối vào ống nhựa PVC Ø90 dài 4,3 m qua HG2 rồi theo đường ống nhựa PVC Ø90 dài 10 m dẫn về bể gom nước thải chung.

Nước thải phát sinh trên mặt sàn nhà vệ sinh Khu B tại mỗi phòng vệ sinh *(08 phòng)* theo 08 ống nhựa PVC Ø90, mỗi ống dài 0, đấu ra ống nhựa PVC Ø90 *(có 08 phễu thu)* dài 10,3 m qua HG2 rồi theo đường ống nhựa PVC Ø90 dài 10 m dẫn về bể gom nước thải chung.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất *(phát sinh từ khu bảo ôn lon, khu đóng gói)* và nước thải vệ sinh nhà xưởng phát sinh từ Khu A sẽ theo các rãnh *(có chiều rộng 0,1 m và sâu từ 0,15 – 0,2 m)* chiều dài 88,2 m thu gom về bể gom nước thải Khu A. Nước thải từ bể gom nước thải Khu A được bơm về bể gom nước thải Khu B bằng hệ thống ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 221,8 m *(Ống nhựa từ bể gom Khu A được đặt trên mái nhà xưởng Khu A và băng ngang đường Phan Bội Châu qua mái nhà làm việc, phân xưởng sơ chế A1 của Khu B và hạ xuống đất tại bể điều hoà nằm ở Khu B, bể điều hoà thông với bể gom nước thải chung).*

+ Nước thải sản xuất và nước thải vệ sinh nhà xưởng phát sinh từ Khu B sẽ theo các rãnh thoát nước nội bộ *(có chiều rộng 0,1 m và sâu từ 0,15 – 0,2 m)* và ống nhựa PVC Ø90 dẫn đến bể gom nước thải Khu B và bể gom nước thải chung như sau:

Nước thải sản xuất phát sinh từ kho mát khu vô lon bán thành phẩm sẽ theo rãnh thu gom nước thải với chiều dài 8,3 m, rồi đấu nối vào rãnh thu gom nước thải của Phân xưởng sơ chế A1.

Nước thải sản xuất phát sinh từ Phân xưởng sơ chế A1 và khu xử lý nguyên liệu sẽ theo rãnh thu gom nước thải với chiều dài 40,4 m, đấu nối vào hố ga nước thải *(HG1)* rồi đến bể gom nước thải chung.

Nước thải sản xuất phát sinh từ Phân xưởng sơ chế A2 sẽ theo rãnh thu gom nước thải với chiều dài 33,5 m, rồi đấu nối vào ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 16,7 m dẫn đến hố ga nước thải *(HG3, HG1)* rồi đến bể gom nước thải chung.

Nước thải sản xuất phát sinh từ Phân xưởng đóng lon line 1, khu thanh trùng lon sẽ theo rãnh thu gom nước thải với chiều dài 69,2 m dẫn đến bể gom nước thải Khu B.

Từ hố ga nước thải *(HG1)*, nước thải sẽ theo ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 6,4 m chảy đến bể gom nước thải chung.

Từ bể gom nước thải Khu B, nước thải sẽ theo ống nhựa PVC Ø90, chiều dài 48,1 m chảy đến bể gom nước thải chung.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi theo đường ống nhựa PVC Ø 60, chiều dài 59,5m đấu nối vào hố ga nước thải *(HG2).* Từ hố ga nước thải *(HG2)* nước thải theo đường ống nhựa PVC Ø 90 dẫn, chiều dài 12m dẫn về bể gom nước thải chung.

- Nước thải từ quá trình súc rửa bể bồn lọc *(Bồn lọc trong hệ thống xử lý nước cấp Khu A)* theo đường ống nhựa PVC Ø90 dài 24,1 m thu gom về bể gom nước thải Khu A.

- Nước thải từ quá trình súc rửa bồn lọc *(Bồn lọc trong hệ thống xử lý nước cấp Khu B)* theo đường ống nhựa PVC Ø90 dài 15 m thu gom về bể gom nước thải Khu B.

- Nước thải phát sinh từ Labo phòng thí nghiệm theo ống nhựa PVC Ø42, dài gần 01 m thoát xuống đấu nối vào ống nhựa Ø90 dài 47,2 m dẫn đến bể gom nước thải Khu A.

- Nước giải nhiệt được tuần hoàn, tái sử dụng, không thải bỏ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 02 bể tự hoại 03 ngăn.

- Vị trí: 01 bể tự hoại đặt dưới vị trí khu vực nhà vệ sinh Khu A; 01 bể tự hoại đặt dưới vị trí khu vực nhà vệ sinh Khu B.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn Chứa → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Tuần hoàn xử lý khí thải lò hơi (định kỳ cuối ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung tại cơ sở:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom nước thải chung → Bể sinh học kỵ khí → Bể Aeroten → Bể lắng → Bể chứa trung gian → Bồn lọc → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (sông Hậu).

- Công suất thiết kế: 150 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Phèn $Al_2(SO_4)^3$ 470 g/m^3; NaOH 170 g/m^3; Chlorine 19 g/m^3.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố *(nước thải)*:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thành lập đội ứng phó sự cố môi trường, ban hành kế hoạch, quy trình ứng phó sự cố môi trường và niêm yết tại khu vực hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Bố trí 01 nhân viên vận hành thường xuyên, liên tục hệ thống xử lý nước thải, lập và ghi sổ nhật ký vận hành, xử lý sự cố. Hàng năm tập huấn, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, quy trình vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, hệ thống thoát nước thải và đường ống trong hệ thống xử lý nước thải để phát hiện sớm các nguy cơ xảy ra sự cố.

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như: Các loại máy bơm (2 cái), phao nổi (2 cái), máy thổi khí (2 cái), mô-tơ khuấy (2 cái), đĩa phân phối (2 bộ), thiết bị lọc (2 cái),… Đồng thời định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra hệ thống, tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị đang hoạt động, thay thế sửa chữa kịp thời máy móc hư hỏng.

- Bố trí máy phát điện dự phòng với công suất 250 KVA đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố về điện.

1.4.2. Biện pháp ứng phó:

- Khi xảy ra sự cố, người phát hiện sự cố phải cáo báo ngay cho chủ cơ sở, cán bộ vận hành hệ thống. Chủ cơ sở triển khai ngay kế hoạch, quy trình ứng phó sự cố môi trường.

- Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất trong trong hợp chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở không đảm bảo đạt yêu cầu và các quy định có liên quan. Đảm bảo không xả trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

- Chủ cơ sở tổ chức thực hiện khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Kiểm tra, đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý sau khi khắc phục làm căn cứ xem xét ra quyết định đã hoàn thành khắc phục hay chưa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải thực hiện vận hành thử nghiệm do Cơ sở thuộc quy định tại khoản h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình biện pháp bảo vệ môi trường số 1508/XN-STNMT ngày 02 tháng 12 năm 2011 và 798/GXN-STNMT ngày 06 tháng 6 năm 2014).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn môi trường ra trực tiếp môi trường.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

3.5. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý ra sông Hậu nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới môi trường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, Ủy ban nhân dân phường Bình Khánh và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146/GP-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi;

- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 06 tấn/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 0574484; Y= 1149618 *(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o)*.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 0574430; Y= 1149641 *(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45', múi chiếu 3^o)*.

- Địa chỉ: Trong phạm vi nhà máy tại phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m^3/giờ, tương đương 135.000 m^3/ngày (hoạt động 7,5 giờ/24 giờ).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.990 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải:

+ Khí thải lò hơi (Dòng khí thải số 01): Hằng ngày.

+ Khí thải từ máy phát điện dự phòng (Dòng khí thải số 02): Không thường xuyên.

- Thời gian xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01 (Khí thải lò hơi): Xả gián đoạn 7,5 giờ/24 giờ (từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 00 phút và từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) thoát ra ngoài môi trường thông qua đường ống xả khí thải có chiều cao 18 m, đường kính D500.

+ Dòng khí thải số 02: Xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Đối với dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02: Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; K_p = 1,0; K_v = 0,6):

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	120	03 tháng/lần đối với khí thải lò hơi (theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	SO_2	mg/Nm^3	300		
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	510		
4	CO	mg/Nm^3	600		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Công trình thu gom khí từ lò hơi công suất 06 tấn/giờ được đồng bộ với hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua 01 ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải lò hơi công suất 06 tấn/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01): Khí thải → Cyclon tổ hợp (04 Cyclon đơn) → Hệ thống ống ventuary → Tháp hấp thụ *(Sử dụng nước hấp thụ)* → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m^3/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử sụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của máy phát điện dự phòng:

- Quy trình công nghệ: Khí thải máy phát điện → Ống khói thải.

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối

tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thành lập đội ứng phó sự cố môi trường, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường và niêm yết tại khu vực lò hơi.

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Đào tạo cho nhân viên phụ trách vận hành nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

1.4.2. Biện pháp ứng phó:

- Nhân viên làm việc trực tiếp tại khu vực lò hơi khi phát hiện sự cố phải báo cáo sự cố cho đội ứng phó sự cố, Chủ cơ sở về tình hình sự cố khí thải được phát hiện. Trường hợp sự cố có nguy cơ vượt quá khả năng kiểm soát, xử lý, Chủ cơ sở báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

- Dừng hoạt động lò hơi và các công đoạn sản xuất có liên quan đến hoạt động của lò hơi khi có sự cố xảy ra.

- Chủ cơ sở tổ chức bảo trì, khắc phục ngay sự cố; sau khi kết quả lấy mẫu khí thải lò hơi đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải thực hiện vận hành thử nghiệm do Cơ sở thuộc quy định tại khoản h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình biện pháp bảo vệ môi trường số 1508/XN-STNMT ngày 02 tháng 12 năm 2011 và 798/GXN-STNMT ngày 06 tháng 6 năm 2014).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thủ nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm báo bố trí nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải theo quy định.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146/GP-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực bãi đỗ xe xuất nhập hàng tại Nhà máy.

- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất tại Nhà máy.

- Nguồn số 03: Khu vực đặt thiết bị, máy móc xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy.

- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng của Nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Toạ độ: X = 0574427, Y = 1149655 *(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

- Nguồn số 02: Toạ độ: X = 0574432, Y = 1149657 *(hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

- Nguồn số 03: Toạ độ: X = 0574481; Y = 1149695 *(hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

- Nguồn số 04: Toạ độ: X = 0574439, Y = 1149634 *(hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

Địa chỉ: Trong Nhà máy tại phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung *(QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT)*, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	*Từ 6 giờ-21 giờ*	*Từ 21 giờ-6 giờ*	-	*Khu vực thông thường*

	70	60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên *(03 tháng/lần)* bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Bố trí phòng máy phát điện có tường cách âm, gắn thiết bị giảm âm vào đầu ra của máy phát điện dự phòng, cách ly các nguồn gây ồn ra vị trí riêng biệt.

- Bố trí cây xanh xung quanh Nhà máy vừa làm hàng rào bảo vệ vừa có tác dụng lọc không khí vừa cải thiện vẽ mỹ quan *(Chủ cơ sở đã bố trí công viên cây xanh cặp bờ sông Hậu, gần khu vực hệ thống xử lý nước thải)*.

- Sắp xếp giờ tan ca hợp lý, không để xảy ra ùn tắt giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146/GP-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bụi lò hơi	Rắn	04 01 01	30
2	Bòng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	50
3	Dầu động cơ, hộp số	Lỏng	17 02 03	350
4	Chất thải phòng thí nghiệm	Rắn/Lỏng	19 05 02	10
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	80
6	Pin, acquy chì thải	Rắn	16 01 12	50
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	03
8	Chất thải có silic hữu cơ *(Silicon)*	Rắn/Lỏng	02 08 01	10
9	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng thải	Rắn	11 06 01	10
10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại *(Đá mài, đá cắt, giấy ráp,…)*	Rắn	07 03 10	10
11	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	05
12	Xỉ hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	05
13	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Lỏng	08 01 01	10
14	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu	Rắn	07 03 11	20
15	Bao bì kim loại cứng	Rắn	18 01 02	20
16	Bao bì nhựa cứng	Rắn	18 01 03	20

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
17	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại	Rắn	15 01 09	05

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh *(kg/năm)*
1	Phế phẩm từ nguyên liệu sản xuất *(Bắp non, Bắp trái, Xoài, Chanh, Sả,...)*	14 04 03	921.146
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế:		
	- Bao bì giấy, giấy văn phòng, thùng carton	18 01 05	1.545
	- Nhựa	14 01 11	1.030
	- Dây đai, dây đồng, sắt phế liệu	14 01 14	2.575
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải, từ quá trình nạo vét cống rãnh	14 04 01	110
4	Tro *(Phát sinh từ quá trình đốt trấu, cặn tro từ hệ thống xử lý khí thải))*	04 02 06	42.160

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 4.580 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 18 thùng lưu chứa

- Thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 200 lít: 02 thùng.

- Phuy sắt có nắp đậy, thể tích 200 lít: 01 thùng.

- Thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 50 lít: 02 thùng.

- Thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 20 lít: 03 thùng.

- Thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 10 lít: 10 thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa bên trong:

- Kho chứa chất thải nguy hại đặt ngoài trời và nằm cạnh hệ thống xử lý nước thải có diện tích 06 m^2.

- Kết cấu: Nền bê tông xi măng, có máng chống tràn đổ ra bên ngoài, vách xung quanh bằng tole, khung kèo thép, mái lợp tole.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Phế phẩm từ nguyên liệu sản xuất được cho vào bao, cột chặt miệng, thực hiện thu gom trong ngày, không lưu chứa tại Nhà máy.

- Tro được thu gom vào bao chứa, cột chặt miệng bao.

- Chất thải rắn có khả năng tái chế được thu gom, lưu chứa tại kho lưu chứa.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung bơm về bể xử lý bùn ổn định bùn, sau đó chuyển đến sân phơi bùn.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa phế phẩm từ nguyên liệu sản xuất:

+ Diện tích: 76,5 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nằm trong khu vực Nhà máy, nền lát gạch men + gạch tàu, khung kèo thép, mái lợp tole.

- Kho lưu chứa tro:

+ Diện tích: 20 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Nằm trong khu vực Nhà lò hơi, nền bê tông xi măng, vách xung quanh bằng tole cao tới mái, khung kèo thép, mái lợp tole.

- Kho lưu chứa chất thải rắn có khả năng tái chế:

+ Diện tích: 30,72 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông xi măng, khung bê tông cốt thép, vách xung quanh xây gạch cao tới mái, mái lợp tole.

- Bể chứa bùn có diện tích 4,8 m^2, chiều cao 3,3m, thể tích 15,84 m^3 và Sân phơi bùn, diện tích 11 m^2, chiều cao 01 m, thể tích 11 m^3.

+ Thiết kế, cấu tạo bể chứa bùn: Đáy khung đổ BTCT ϕ10, đá 10 x 20, M 250, tường ngăn xây gạch thẻ 4 x 8 x 19 vữa M75.

+ Thiết kế, cấu tạo sân phơi bùn: BTCT, mặt trong phủ chất chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 04 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 220 lít/thùng để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt; 13 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 18 lít bố trí trong nhà vệ sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Tại Khu A bố trí 01 thùng; Khu B bố trí 01 thùng, trước cổng ra vào Khu A: 02 thùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: -./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường 146/GP-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): ./.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường tại cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quản lý chất thải phát sinh trong toàn bộ quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, sự cố môi trường, sự cố hóa chất,... theo các quy định pháp luật hiện hành. Thực hiện trách nhiệm của Chủ cơ sở trong thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải ở Phụ lục 4 (nếu có)) hoặc báo cáo đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Nghiên cứu, giảm thiểu nước thải, chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất và tái sử dụng chất thải./.